

**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: **6350**/BTC-PTHT

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2026

V/v Thực hiện chế độ báo cáo nhanh theo tuần tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026 - lũy kế đến hết ngày 14/5/2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CDS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 14/5/2026 như sau:

**1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2026**

**1.1.** Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ giao<sup>1</sup> là **1.013.443,4** tỷ đồng; bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 363.216,8 tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương (NSĐP) là 650.226,6 tỷ đồng<sup>2</sup>.

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm là **995.348,05** tỷ đồng; bao gồm: vốn NSTW là 345.121,45 tỷ đồng (vốn trong nước là 327.440,122 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 17.681,328 tỷ đồng) và vốn NSĐP là 650.226,6 tỷ đồng.

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2026 được giao bổ sung là **18.095,4** tỷ đồng<sup>3</sup> (vốn trong nước).

**1.2.** Kế hoạch vốn cân đối NSĐP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **13.325,9** tỷ đồng.

<sup>1</sup> Tại các Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025; số 259/QĐ-TTg ngày 06/12/2025; số 400/QĐ-TTg ngày 09/3/2026; số 379/QĐ-TTg ngày 02/3/2026.

<sup>2</sup> Đối với kế hoạch vốn NSĐP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ 95% số vốn được Thủ tướng Chính phủ giao, tương đương **617.715,3** tỷ đồng. Số vốn còn lại là **32.511,3** tỷ đồng (tương đương 5% kế hoạch đầu tư công vốn NSĐP được Thủ tướng Chính phủ giao), các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và Quyết định 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>3</sup> Bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.026.769,3** tỷ đồng.

### 1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **998.650,5** tỷ đồng<sup>4</sup> (bao gồm: vốn NSTW là **342.288,4** tỷ đồng, vốn NSĐP là **656.362,1** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSĐP các địa phương giao tăng (**13.325,9** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **985.324,6** tỷ đồng, đạt **97,2%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **28.118,8** tỷ đồng<sup>5</sup> của **13** bộ, cơ quan trung ương và **15** địa phương<sup>6</sup> (chiếm **2,8%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao) chủ yếu đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục đầu tư.

## 2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

**2.1.** Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **07/5/2026** là **153.912,7** tỷ đồng, đạt **15,2%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

**2.2.** Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **14/5/2026** là **166.018,4** tỷ đồng, đạt **16,4%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Như vậy, số giải ngân phát sinh trong tuần 08-14/5/2026 là **12.105,6** tỷ đồng; tăng gấp 1,3 so với số giải ngân phát sinh trong tuần trước<sup>7</sup>.

Kết quả tính đến hết ngày **14/5/2026**, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **08** bộ, cơ quan và **17** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước (bao gồm: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Bộ Tư pháp; Bộ Công Thương; Bộ Quốc phòng; Bộ Ngoại giao; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Công an; Thành phố Hà Nội; Thành phố Hải Phòng; Lạng Sơn; Lai Châu; Điện Biên; Cà Mau; Thái Nguyên; Hà Tĩnh; Quảng Ninh; Sơn La; Đồng Nai; Gia Lai; Tuyên Quang; Tây Ninh; Nghệ An; Lào Cai; Khánh Hòa). Còn 27 bộ, cơ quan và 20 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước (trong đó, 13 bộ, cơ quan có tỷ lệ giải ngân dưới 1% và chưa giải ngân).

<sup>4</sup> Phân bổ thêm so với tuần trước là 14.135,6 tỷ đồng.

<sup>5</sup> Bao gồm: vốn NSTW là 20.928,4 tỷ đồng, vốn NSĐP là 7.190,4 tỷ đồng.

<sup>6</sup> Bao gồm: Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Trung ương Đảng; Văn phòng Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao; Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Y tế; Bộ Nội vụ; Thanh tra Chính phủ; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Đài Truyền hình Việt Nam; Kiểm toán Nhà nước; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Cao Bằng; Lạng Sơn; Phú Thọ; Sơn La; Điện Biên; Hưng Yên; Bắc Ninh; Thanh Hóa; Quảng Trị; Thành phố Huế; Quảng Ngãi; Đắk Lắk; Tây Ninh; An Giang; Vĩnh Long.

<sup>7</sup> Số giải ngân tuần 01-07/5/2026 là 9.629,8 tỷ đồng.

**2.3. Nếu không tính 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP (tương đương 32.511,3 tỷ đồng) thực hiện tiết kiệm để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, số giải ngân đến hết ngày 14/5/2026 của cả nước đạt 16,9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (980.932,1 tỷ đồng).**

*(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)*

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên,
- Phó TTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐT (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, đơn vị sự nghiệp thuộc BCHTW Đảng và cơ quan khác ở Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Công TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, PTHT (11 b)✓

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Trần Quốc Phương**

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 14/5/2026

(Kèm theo công văn số: 6350/BTC-PTHT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 14/5/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	<b>TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)</b>	<b>1.026.769.354</b>	<b>1.013.443.434</b>	<b>998.650.514</b>	<b>13.325.920</b>	<b>166.018.359</b>	<b>16,4%</b>	<b>16,2%</b>	
-	VỐN TRONG NƯỚC	1.009.088.026	995.762.106	981.301.526	13.325.920	164.370.638	16,5%	16,3%	
-	VỐN NƯỚC NGOÀI	17.681.328	17.681.328	17.348.988	0	1.647.721	9,3%	9,3%	
<b>A</b>	<b>VỐN CÁN ĐÒI NSDP</b>	<b>663.552.520</b>	<b>650.226.600</b>	<b>656.362.099</b>	<b>13.325.920</b>	<b>123.369.409</b>	<b>19,0%</b>	<b>18,6%</b>	
<b>B</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG</b>	<b>363.216.834</b>	<b>363.216.834</b>	<b>342.288.415</b>	<b>0</b>	<b>42.648.950</b>	<b>11,7%</b>	<b>11,7%</b>	
-	Vốn trong nước	345.535.506	345.535.506	324.939.427	0	41.001.229	11,9%	11,9%	
-	Vốn nước ngoài	17.681.328	17.681.328	17.348.988	0	1.647.721	9,3%	9,3%	
<b>I</b>	<b>BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG</b>	<b>264.325.589</b>	<b>264.325.589</b>	<b>256.295.450</b>	<b>0</b>	<b>31.099.054</b>	<b>11,8%</b>	<b>11,8%</b>	
-	Vốn trong nước	256.564.469	256.564.469	248.697.371	0	30.093.362	11,7%	11,7%	
-	Vốn nước ngoài	7.761.120	7.761.120	7.598.079	0	1.005.693	13,0%	13,0%	
<b>1</b>	<b>Văn phòng Quốc hội</b>	<b>1.923</b>	<b>1.923</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>0,0%</b>	
-	Vốn trong nước	1.923	1.923	-	-	-	0,0%	0,0%	
<b>2</b>	<b>Toà án nhân dân tối cao</b>	<b>718.320</b>	<b>718.320</b>	<b>256.192</b>	<b>-</b>	<b>17.424</b>	<b>2,4%</b>	<b>2,4%</b>	
-	Vốn trong nước	718.320	718.320	256.192	-	17.424	2,4%	2,4%	
<b>3</b>	<b>Viện kiểm sát nhân dân tối cao</b>	<b>398.219</b>	<b>398.219</b>	<b>398.219</b>	<b>-</b>	<b>51.367</b>	<b>12,9%</b>	<b>12,9%</b>	
-	Vốn trong nước	398.219	398.219	398.219	-	51.367	12,9%	12,9%	
<b>4</b>	<b>Văn phòng Chính phủ</b>	<b>275.331</b>	<b>275.331</b>	<b>260.919</b>	<b>-</b>	<b>1.018</b>	<b>0,4%</b>	<b>0,4%</b>	
-	Vốn trong nước	275.331	275.331	260.919	-	1.018	0,4%	0,4%	
<b>5</b>	<b>Bộ Công an</b>	<b>39.811.000</b>	<b>39.811.000</b>	<b>39.811.000</b>	<b>-</b>	<b>6.748.102</b>	<b>17,0%</b>	<b>17,0%</b>	
-	Vốn trong nước	39.811.000	39.811.000	39.811.000	-	6.748.102	17,0%	17,0%	
<b>6</b>	<b>Bộ Quốc phòng</b>	<b>49.510.910</b>	<b>49.510.910</b>	<b>49.510.910</b>	<b>-</b>	<b>11.275.651</b>	<b>22,8%</b>	<b>22,8%</b>	
-	Vốn trong nước	49.510.910	49.510.910	49.510.910	-	11.275.651	22,8%	22,8%	
<b>7</b>	<b>Bộ Ngoại giao</b>	<b>140.523</b>	<b>140.523</b>	<b>140.523</b>	<b>-</b>	<b>44.479</b>	<b>31,7%</b>	<b>31,7%</b>	
-	Vốn trong nước	100.500	100.500	100.500	-	22.999	22,9%	22,9%	
-	Vốn nước ngoài	40.023	40.023	40.023	-	21.480	53,7%	53,7%	
<b>8</b>	<b>Bộ Nông nghiệp và Môi trường</b>	<b>6.699.528</b>	<b>6.699.528</b>	<b>6.699.528</b>	<b>-</b>	<b>1.226.090</b>	<b>18,3%</b>	<b>18,3%</b>	
-	Vốn trong nước	5.555.796	5.555.796	5.555.796	-	1.216.708	21,9%	21,9%	
-	Vốn nước ngoài	1.143.732	1.143.732	1.143.732	-	9.382	0,8%	0,8%	
<b>9</b>	<b>Bộ Tư pháp</b>	<b>237.661</b>	<b>237.661</b>	<b>237.661</b>	<b>-</b>	<b>70.143</b>	<b>29,5%</b>	<b>29,5%</b>	
-	Vốn trong nước	237.661	237.661	237.661	-	70.143	29,5%	29,5%	
<b>10</b>	<b>Bộ Công thương</b>	<b>59.669</b>	<b>59.669</b>	<b>59.669</b>	<b>-</b>	<b>14.750</b>	<b>24,7%</b>	<b>24,7%</b>	
-	Vốn trong nước	59.669	59.669	59.669	-	14.750	24,7%	24,7%	
<b>11</b>	<b>Bộ Khoa học và Công nghệ</b>	<b>63.093</b>	<b>63.093</b>	<b>40.728</b>	<b>-</b>	<b>670</b>	<b>1,1%</b>	<b>1,1%</b>	
-	Vốn trong nước	63.093	63.093	40.728	-	670	1,1%	1,1%	
<b>12</b>	<b>Bộ Tài chính</b>	<b>7.670.053</b>	<b>7.670.053</b>	<b>2.059.286</b>	<b>-</b>	<b>305.633</b>	<b>4,0%</b>	<b>4,0%</b>	
-	Vốn trong nước	7.670.053	7.670.053	2.059.286	-	305.633	4,0%	4,0%	
<b>13</b>	<b>Bộ Xây dựng</b>	<b>133.842.499</b>	<b>133.842.499</b>	<b>133.842.499</b>	<b>-</b>	<b>5.960.000</b>	<b>4,5%</b>	<b>4,5%</b>	
-	Vốn trong nước	130.981.700	130.981.700	130.981.700	-	5.194.249	4,0%	4,0%	
-	Vốn nước ngoài	2.860.799	2.860.799	2.860.799	-	765.751	26,8%	26,8%	
<b>14</b>	<b>Bộ Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>1.329.418</b>	<b>1.329.418</b>	<b>1.329.418</b>	<b>-</b>	<b>92.080</b>	<b>6,9%</b>	<b>6,9%</b>	
-	Vốn trong nước	645.310	645.310	645.310	-	9.652	1,5%	1,5%	
-	Vốn nước ngoài	684.108	684.108	684.108	-	82.427	12,0%	12,0%	
<b>15</b>	<b>Bộ Y tế</b>	<b>2.704.893</b>	<b>2.704.893</b>	<b>2.541.852</b>	<b>-</b>	<b>199.718</b>	<b>7,4%</b>	<b>7,4%</b>	
-	Vốn trong nước	2.183.763	2.183.763	2.183.763	-	199.718	9,1%	9,1%	
-	Vốn nước ngoài	521.130	521.130	358.089	-	0	0,0%	0,0%	
<b>16</b>	<b>Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch</b>	<b>1.404.015</b>	<b>1.404.015</b>	<b>1.404.015</b>	<b>-</b>	<b>115.126</b>	<b>8,2%</b>	<b>8,2%</b>	
-	Vốn trong nước	1.404.015	1.404.015	1.404.015	-	115.126	8,2%	8,2%	
<b>17</b>	<b>Bộ Nội vụ</b>	<b>476.761</b>	<b>476.761</b>	<b>136.071</b>	<b>-</b>	<b>8.978</b>	<b>1,9%</b>	<b>1,9%</b>	
-	Vốn trong nước	476.761	476.761	136.071	-	8.978	1,9%	1,9%	
<b>18</b>	<b>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>190</b>	<b>190</b>	<b>190</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>0,0%</b>	
-	Vốn trong nước	190	190	190	-	-	0,0%	0,0%	
<b>19</b>	<b>Thanh tra Chính phủ</b>	<b>117.140</b>	<b>117.140</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>0,0%</b>	
-	Vốn trong nước	117.140	117.140	-	-	-	0,0%	0,0%	
<b>20</b>	<b>Kiểm toán Nhà nước</b>	<b>88.230</b>	<b>88.230</b>	<b>11.400</b>	<b>-</b>	<b>486</b>	<b>0,6%</b>	<b>0,6%</b>	
-	Vốn trong nước	88.230	88.230	11.400	-	486	0,6%	0,6%	
<b>21</b>	<b>Đài Tiếng nói Việt Nam</b>	<b>7.600</b>	<b>7.600</b>	<b>7.600</b>	<b>-</b>	<b>497</b>	<b>6,5%</b>	<b>6,5%</b>	
-	Vốn trong nước	7.600	7.600	7.600	-	497	6,5%	6,5%	
<b>22</b>	<b>Đài Truyền hình Việt Nam</b>	<b>4.650</b>	<b>4.650</b>	<b>4.418</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>0,0%</b>	
-	Vốn trong nước	4.650	4.650	4.418	-	-	0,0%	0,0%	
<b>23</b>	<b>Thông tấn xã Việt Nam</b>	<b>71.695</b>	<b>71.695</b>	<b>71.695</b>	<b>-</b>	<b>2.291</b>	<b>3,2%</b>	<b>3,2%</b>	
-	Vốn trong nước	71.695	71.695	71.695	-	2.291	3,2%	3,2%	
<b>24</b>	<b>Đại học Quốc gia Hà Nội</b>	<b>927.959</b>	<b>927.959</b>	<b>927.959</b>	<b>-</b>	<b>43.123</b>	<b>4,6%</b>	<b>4,6%</b>	
-	Vốn trong nước	332.242	332.242	332.242	-	43.123	13,0%	13,0%	
-	Vốn nước ngoài	595.717	595.717	595.717	-	-	0,0%	0,0%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 14/5/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
25	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	36.664	-	1.962	5,4%	5,4%	
-	Vốn trong nước	36.664	36.664	36.664	-	1.962	5,4%	5,4%	
26	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	1.397.018	-	6.669	0,5%	0,5%	
-	Vốn trong nước	397.018	397.018	397.018	-	-	-	-	
-	Vốn nước ngoài	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-	6.669	1,7%	1,7%	
27	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	190	190	190	-	-	0,0%	0,0%	
-	Vốn trong nước	190	190	190	-	-	0,0%	0,0%	
28	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	603.853	-	-	0,0%	0,0%	
-	Vốn trong nước	603.853	603.853	603.853	-	-	0,0%	0,0%	
29	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	1.785.760	-	140.630	6,9%	6,9%	
-	Vốn trong nước	1.125.149	1.125.149	870.149	-	-	-	-	
-	Vốn nước ngoài	915.611	915.611	915.611	-	13.978	1,2%	1,2%	
30	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047	5.050	-	126.652	13,8%	13,8%	
-	Vốn trong nước	6.047	6.047	5.050	-	-	0,0%	0,0%	
31	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	3.744.126	-	-	0,0%	0,0%	
-	Vốn trong nước	4.708.739	4.708.739	3.744.126	-	-	0,0%	0,0%	
32	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	48.638	-	-	0,0%	0,0%	
-	Vốn trong nước	48.638	48.638	48.638	-	-	0,0%	0,0%	
33	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	3.232.272	75,6%	75,6%	
-	Vốn trong nước	4.275.000	4.275.000	4.275.000	-	3.232.272	75,6%	75,6%	
34	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	847.400	-	-	0,0%	0,0%	
-	Vốn trong nước	847.400	847.400	847.400	-	-	0,0%	0,0%	
35	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	1.539.895	40,5%	40,5%	
-	Vốn trong nước	3.800.000	3.800.000	3.800.000	-	1.539.895	40,5%	40,5%	
II	II ĐỊA PHƯƠNG	762.443.765	749.117.845	742.355.064	13.325.920	134.919.304	18,0%	17,7%	
-	Vốn trong nước	752.523.557	739.197.637	732.604.155	13.325.920	134.277.276	18,2%	17,8%	
-	Vốn nước ngoài	9.920.208	9.920.208	9.750.909	-	642.028	6,5%	6,5%	
a	a Vốn cân đối NSDP	663.552.520	650.226.600	656.362.099	13.325.920	123.369.409	19,0%	18,6%	
b	b Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	98.891.245	98.891.245	85.992.965	-	11.549.895	11,7%	11,7%	
-	Vốn trong nước	88.971.037	88.971.037	76.242.056	-	10.907.867	12,3%	12,3%	
-	Vốn nước ngoài	9.920.208	9.920.208	9.750.909	-	642.028	6,5%	6,5%	
1	Tỉnh Tuyên Quang	6.543.273	6.543.273	6.543.273	0	1.203.560	18,4%	18,4%	
-	Vốn trong nước	6.080.573	6.080.573	6.080.573	0	1.201.748	19,8%	19,8%	
-	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	0	1.812	0,4%	0,4%	
a	a Vốn cân đối NSDP	3.126.400	3.126.400	3.126.400	0	1.100.071	35,2%	35,2%	
b	b Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.416.873	3.416.873	3.416.873	0	103.489	3,0%	3,0%	
-	Vốn trong nước	2.954.173	2.954.173	2.954.173	0	101.677	3,4%	3,4%	
-	Vốn nước ngoài	462.700	462.700	462.700	0	1.812	0,4%	0,4%	
2	Tỉnh Cao Bằng	7.230.448	7.230.448	2.824.251	0	502.894	7,0%	7,0%	
-	Vốn trong nước	7.230.448	7.230.448	2.824.251	0	502.894	7,0%	7,0%	
a	a Vốn cân đối NSDP	1.083.300	1.083.300	1.083.300	0	430.089	39,7%	39,7%	
b	b Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.147.148	6.147.148	1.740.951	0	72.806	1,2%	1,2%	
-	Vốn trong nước	6.147.148	6.147.148	1.740.951	0	72.806	1,2%	1,2%	
-	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	0	0	769.443	28,9%	28,2%	
3	Tỉnh Lạng Sơn	2.771.275	2.711.275	2.275.295	60.000	769.443	28,4%	27,8%	
-	Vốn trong nước	2.726.176	2.666.176	2.275.295	60.000	769.443	28,9%	28,2%	
-	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	0	0	-	0,0%	0,0%	
a	a Vốn cân đối NSDP	1.791.900	1.731.900	1.791.900	60.000	568.319	32,8%	31,7%	
b	b Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	979.375	979.375	483.395	0	201.124	20,5%	20,5%	
-	Vốn trong nước	934.276	934.276	483.395	0	201.124	21,5%	21,5%	
-	Vốn nước ngoài	45.099	45.099	0	0	-	0,0%	0,0%	
4	Tỉnh Lào Cai	7.699.673	7.699.673	7.699.673	0	1.275.577	16,6%	16,6%	
-	Vốn trong nước	7.295.300	7.295.300	7.295.300	0	1.275.577	17,5%	17,5%	
-	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	0	-	0,0%	0,0%	
a	a Vốn cân đối NSDP	6.850.700	6.850.700	6.850.700	0	1.273.838	18,6%	18,6%	
b	b Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	848.973	848.973	848.973	0	1.739	0,2%	0,2%	
-	Vốn trong nước	444.600	444.600	444.600	0	1.739	0,4%	0,4%	
-	Vốn nước ngoài	404.373	404.373	404.373	0	-	0,0%	0,0%	
5	Tỉnh Thái Nguyên	6.584.811	6.584.811	6.584.811	0	1.689.026	25,7%	25,7%	
-	Vốn trong nước	6.186.400	6.186.400	6.186.400	0	1.689.026	27,3%	27,3%	
-	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	0	-	0,0%	0,0%	
a	a Vốn cân đối NSDP	6.186.400	6.186.400	6.186.400	0	1.689.026	27,3%	27,3%	
b	b Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	398.411	398.411	398.411	0	-	0,0%	0,0%	
-	Vốn nước ngoài	398.411	398.411	398.411	0	-	0,0%	0,0%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 14/5/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thứ tự chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. DP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
6	Tỉnh Phú Thọ	21.934.940	19.908.540	20.652.440	2.026.400	3.010.867	15,1%	13,7%	
-	Vốn trong nước	21.437.400	19.411.000	20.154.900	2.026.400	2.995.033	15,4%	14,0%	
-	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	0	15.834	3,2%	3,2%	
a	a Vốn cân đối NSDP	19.252.400	17.226.000	19.252.400	2.026.400	2.963.211	17,2%	15,4%	
b	b Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	2.682.540	2.682.540	1.400.040	0	47.656	1,8%	1,8%	
-	Vốn trong nước	2.185.000	2.185.000	902.500	0	31.822	1,5%	1,5%	
-	Vốn nước ngoài	497.540	497.540	497.540	0	15.834	3,2%	3,2%	
7	Tỉnh Sơn La	3.977.800	3.977.800	1.924.400	0	906.148	22,8%	22,8%	
-	Vốn trong nước	3.853.600	3.853.600	1.924.400	0	906.148	23,5%	23,5%	
-	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	0	0	0	0,0%	0,0%	
a	a Vốn cân đối NSDP	1.924.400	1.924.400	1.924.400	0	308.778	16,0%	16,0%	
b	b Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	2.053.400	2.053.400	0	0	597.370	29,1%	29,1%	
-	Vốn trong nước	1.929.200	1.929.200	0	0	597.370	31,0%	31,0%	
-	Vốn nước ngoài	124.200	124.200	0	0	0	0,0%	0,0%	
8	Tỉnh Lai Châu	2.411.910	2.353.414	2.411.910	58.496	631.721	26,8%	26,2%	
-	Vốn trong nước	2.321.910	2.263.414	2.321.910	58.496	631.721	27,9%	27,2%	
-	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	0	0	0,0%	0,0%	
a	a Vốn cân đối NSDP	933.796	875.300	933.796	58.496	342.632	39,1%	36,7%	
b	b Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	1.478.114	1.478.114	1.478.114	0	289.089	19,6%	19,6%	
-	Vốn trong nước	1.388.114	1.388.114	1.388.114	0	289.089	20,8%	20,8%	
-	Vốn nước ngoài	90.000	90.000	90.000	0	0	0,0%	0,0%	
9	Tỉnh Điện Biên	4.275.446	4.275.446	3.405.446	0	1.142.293	26,7%	26,7%	
-	Vốn trong nước	3.905.650	3.905.650	3.035.650	0	1.142.293	29,2%	29,2%	
-	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	0	0	0,0%	0,0%	
a	a Vốn cân đối NSDP	1.157.500	1.157.500	1.157.500	0	619.765	53,5%	53,5%	
b	b Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	3.117.946	3.117.946	2.247.946	0	522.528	16,8%	16,8%	
-	Vốn trong nước	2.748.150	2.748.150	1.878.150	0	522.528	19,0%	19,0%	
-	Vốn nước ngoài	369.796	369.796	369.796	0	0	0,0%	0,0%	
10	Thành phố Hà Nội	126.000.909	125.930.190	126.000.909	70.719	39.214.238	31,1%	31,1%	
-	Vốn trong nước	124.797.190	124.726.471	124.797.190	70.719	38.807.482	31,1%	31,1%	
-	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	0	406.756	33,8%	33,8%	
a	a Vốn cân đối NSDP	120.896.719	120.826.000	120.896.719	70.719	37.778.665	31,3%	31,2%	
b	b Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	5.104.190	5.104.190	5.104.190	0	1.435.573	28,1%	28,1%	
-	Vốn trong nước	3.900.471	3.900.471	3.900.471	0	1.028.817	26,4%	26,4%	
-	Vốn nước ngoài	1.203.719	1.203.719	1.203.719	0	406.756	33,8%	33,8%	
11	Thành phố Hải Phòng	38.806.443	38.756.443	38.806.443	50.000	11.552.953	29,8%	29,8%	
-	Vốn trong nước	38.791.500	38.741.500	38.791.500	50.000	11.552.953	29,8%	29,8%	
-	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	0	0	0,0%	0,0%	
a	a Vốn cân đối NSDP	36.791.500	36.741.500	36.791.500	50.000	11.525.986	31,4%	31,3%	
b	b Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	2.014.943	2.014.943	2.014.943	0	26.967	1,3%	1,3%	
-	Vốn trong nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	0	26.967	1,3%	1,3%	
-	Vốn nước ngoài	14.943	14.943	14.943	0	0	0,0%	0,0%	
12	Tỉnh Quảng Ninh	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	4.966.515	24,2%	24,2%	
-	Vốn trong nước	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	4.966.515	24,2%	24,2%	
a	a Vốn cân đối NSDP	20.543.600	20.543.600	20.543.600	0	4.966.515	24,2%	24,2%	
13	Tỉnh Hưng Yên	43.071.700	43.071.700	40.431.965	0	3.888.927	9,0%	9,0%	
-	Vốn trong nước	43.017.000	43.017.000	40.377.265	0	3.888.927	9,0%	9,0%	
-	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	0	0	0,0%	0,0%	
a	a Vốn cân đối NSDP	42.542.000	42.542.000	39.902.265	0	3.871.483	9,1%	9,1%	
b	b Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	529.700	529.700	529.700	0	17.444	3,3%	3,3%	
-	Vốn trong nước	475.000	475.000	475.000	0	17.444	3,7%	3,7%	
-	Vốn nước ngoài	54.700	54.700	54.700	0	0	0,0%	0,0%	
14	Tỉnh Bắc Ninh	16.583.300	16.583.300	14.576.577	0	1.590.315	9,6%	9,6%	
-	Vốn trong nước	16.583.300	16.583.300	14.576.577	0	1.590.315	9,6%	9,6%	
a	a Vốn cân đối NSDP	15.158.300	15.158.300	14.576.577	0	1.590.315	10,5%	10,5%	
b	b Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	1.425.000	1.425.000	0	0	0	0,0%	0,0%	
-	Vốn trong nước	1.425.000	1.425.000	0	0	0	0,0%	0,0%	
15	Tỉnh Ninh Bình	43.475.850	34.715.650	43.475.850	8.760.200	3.304.129	9,5%	7,6%	
-	Vốn trong nước	43.372.250	34.612.050	43.372.250	8.760.200	3.304.129	9,5%	7,6%	
-	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	0	0	0,0%	0,0%	
a	a Vốn cân đối NSDP	41.600.500	32.840.300	41.600.500	8.760.200	2.862.470	8,7%	6,9%	
b	b Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	1.875.350	1.875.350	1.875.350	0	441.659	23,6%	23,6%	
-	Vốn trong nước	1.771.750	1.771.750	1.771.750	0	441.659	24,9%	24,9%	
-	Vốn nước ngoài	103.600	103.600	103.600	0	0	0,0%	0,0%	
16	Tỉnh Thanh Hóa	13.887.104	13.887.104	13.842.831	0	1.484.634	10,7%	10,7%	
-	Vốn trong nước	13.619.519	13.619.519	13.575.246	0	1.484.634	10,9%	10,9%	
-	Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	0	0	0,0%	0,0%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 14/5/2026			Ghi chú	
		Tổng số	Kế hoạch chủ trương chính phủ giao	Kh. bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)		
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao					
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10	
a	a	Vốn cân đối NSDP	13.235.800	13.235.800	13.235.800	0	1.484.634	11,2%	11,2%	
b	b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	651.304	651.304	607.031	0	0	0,0%	0,0%	
-		Vốn trong nước	383.719	383.719	339.446	0	0	0,0%	0,0%	
-		Vốn nước ngoài	267.585	267.585	267.585	0	0	0,0%	0,0%	
17		Tỉnh Nghệ An	14.174.888	14.174.888	14.174.888	0	2.354.420	16,6%	16,6%	
-		Vốn trong nước	13.728.038	13.728.038	13.728.038	0	2.354.420	17,2%	17,2%	
-		Vốn nước ngoài	446.850	446.850	446.850	0	0	0,0%	0,0%	
a	a	Vốn cân đối NSDP	8.233.800	8.233.800	8.233.800	0	2.244.689	27,3%	27,3%	
b	b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.941.088	5.941.088	5.941.088	0	109.731	1,8%	1,8%	
-		Vốn trong nước	5.494.238	5.494.238	5.494.238	0	109.731	2,0%	2,0%	
-		Vốn nước ngoài	446.850	446.850	446.850	0	0	0,0%	0,0%	
18		Tỉnh Hà Tĩnh	5.855.000	5.803.300	5.855.000	51.700	1.406.894	24,2%	24,0%	
-		Vốn trong nước	5.198.268	5.146.568	5.198.268	51.700	1.406.894	27,3%	27,1%	
-		Vốn nước ngoài	656.732	656.732	656.732	0	0	0,0%	0,0%	
a	a	Vốn cân đối NSDP	4.707.900	4.656.200	4.707.900	51.700	1.406.894	30,2%	29,9%	
b	b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.147.100	1.147.100	1.147.100	0	0	0,0%	0,0%	
-		Vốn trong nước	490.368	490.368	490.368	0	0	0,0%	0,0%	
-		Vốn nước ngoài	656.732	656.732	656.732	0	0	0,0%	0,0%	
19		Tỉnh Quảng Trị	5.530.662	5.262.842	5.380.662	267.820	492.032	9,3%	8,9%	
-		Vốn trong nước	5.217.625	4.949.805	5.067.625	267.820	492.032	9,9%	9,4%	
-		Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	0	0	0,0%	0,0%	
a	a	Vốn cân đối NSDP	4.381.120	4.113.300	4.381.120	267.820	451.582	11,0%	10,3%	
b	b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.149.542	1.149.542	999.542	0	40.450	3,5%	3,5%	
-		Vốn trong nước	836.505	836.505	686.505	0	40.450	4,8%	4,8%	
-		Vốn nước ngoài	313.037	313.037	313.037	0	0	0,0%	0,0%	
20		Thành phố Huế	6.071.750	6.071.750	5.569.300	0	935.205	15,4%	15,4%	
-		Vốn trong nước	5.955.750	5.955.750	5.453.300	0	928.611	15,6%	15,6%	
-		Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	0	6.595	5,7%	5,7%	
a	a	Vốn cân đối NSDP	4.550.800	4.550.800	4.550.800	0	801.160	17,6%	17,6%	
b	b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.520.950	1.520.950	1.018.500	0	134.045	8,8%	8,8%	
-		Vốn trong nước	1.404.950	1.404.950	902.500	0	127.451	9,1%	9,1%	
-		Vốn nước ngoài	116.000	116.000	116.000	0	6.595	5,7%	5,7%	
21		Thành phố Đà Nẵng	16.106.644	16.106.644	16.106.644	0	1.909.479	11,9%	11,9%	
-		Vốn trong nước	15.543.825	15.543.825	15.543.825	0	1.894.801	12,2%	12,2%	
-		Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	0	14.678	2,6%	2,6%	
a	a	Vốn cân đối NSDP	13.796.300	13.796.300	13.796.300	0	1.844.354	13,4%	13,4%	
b	b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.310.344	2.310.344	2.310.344	0	65.125	2,8%	2,8%	
-		Vốn trong nước	1.747.525	1.747.525	1.747.525	0	50.446	2,9%	2,9%	
-		Vốn nước ngoài	562.819	562.819	562.819	0	14.678	2,6%	2,6%	
22		Tỉnh Quảng Ngãi	7.368.712	7.316.352	7.083.712	52.360	927.005	12,7%	12,6%	
-		Vốn trong nước	7.318.544	7.266.184	7.033.544	52.360	927.005	12,8%	12,7%	
-		Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	0	0	0,0%	0,0%	
a	a	Vốn cân đối NSDP	5.914.360	5.862.000	5.914.360	52.360	643.730	11,0%	10,9%	
b	b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.454.352	1.454.352	1.169.352	0	283.275	19,5%	19,5%	
-		Vốn trong nước	1.404.184	1.404.184	1.119.184	0	283.275	20,2%	20,2%	
-		Vốn nước ngoài	50.168	50.168	50.168	0	0	0,0%	0,0%	
23		Tỉnh Khánh Hòa	15.411.945	15.411.945	15.411.945	0	2.503.293	16,2%	16,2%	
-		Vốn trong nước	15.411.945	15.411.945	15.411.945	0	2.503.293	16,2%	16,2%	
a	a	Vốn cân đối NSDP	13.454.900	13.454.900	13.454.900	0	2.336.316	17,4%	17,4%	
b	b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.957.045	1.957.045	1.957.045	0	166.977	8,5%	8,5%	
-		Vốn trong nước	1.957.045	1.957.045	1.957.045	0	166.977	8,5%	8,5%	
24		Tỉnh Đắk Lắk	9.403.300	9.213.575	9.225.080	189.725	812.154	8,8%	8,6%	
-		Vốn trong nước	8.927.720	8.737.995	8.749.500	189.725	812.154	9,3%	9,1%	
-		Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	0	0	0,0%	0,0%	
a	a	Vốn cân đối NSDP	7.000.225	6.810.500	7.000.225	189.725	657.014	9,6%	9,4%	
b	b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.403.075	2.403.075	2.224.855	0	155.140	6,5%	6,5%	
-		Vốn trong nước	1.927.495	1.927.495	1.749.275	0	155.140	8,0%	8,0%	
-		Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	0	0	0,0%	0,0%	
25		Tỉnh Gia Lai	14.315.526	14.253.526	14.315.526	62.000	2.817.420	19,8%	19,7%	
-		Vốn trong nước	13.859.978	13.797.978	13.859.978	62.000	2.810.415	20,4%	20,3%	
-		Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	0	7.006	1,5%	1,5%	
a	a	Vốn cân đối NSDP	12.123.800	12.061.800	12.123.800	62.000	2.777.798	23,0%	22,9%	
b	b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.191.726	2.191.726	2.191.726	0	39.623	1,8%	1,8%	
-		Vốn trong nước	1.736.178	1.736.178	1.736.178	0	32.617	1,9%	1,9%	
-		Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	0	7.006	1,5%	1,5%	
26		Tỉnh Lâm Đồng	15.847.247	14.867.147	15.847.247	980.100	1.009.246	6,8%	6,4%	
-		Vốn trong nước	15.547.330	14.567.230	15.547.330	980.100	1.009.246	6,9%	6,5%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 14/5/2026			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
-	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	0		0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.100	836.286	6,8%	6,3%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	2.634.247	2.634.247	2.634.247	0	172.960	6,6%	6,6%	
-	Vốn trong nước	2.334.330	2.334.330	2.334.330	0	172.960	7,4%	7,4%	
-	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	0		0,0%	0,0%	
27	<b>Thành phố Hồ Chí Minh</b>	147.599.166	147.599.166	147.599.166	0	19.778.874	13,4%	13,4%	
-	Vốn trong nước	147.114.979	147.114.979	147.114.979	0	19.738.805	13,4%	13,4%	
-	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	0	40.069	8,3%	8,3%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	144.078.000	144.078.000	144.078.000	0	19.477.800	13,5%	13,5%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	3.521.166	3.521.166	3.521.166	0	301.074	8,6%	8,6%	
-	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	0	261.005	8,6%	8,6%	
-	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	0	40.069	8,3%	8,3%	
28	<b>Thành phố Đồng Nai</b>	27.162.382	27.162.382	27.162.382	0	6.139.190	22,6%	22,6%	
-	Vốn trong nước	27.155.382	27.155.382	27.155.382	0	6.139.190	22,6%	22,6%	
-	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	0		0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	26.273.200	26.273.200	26.273.200	0	5.817.125	22,1%	22,1%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	889.182	889.182	889.182	0	322.065	36,2%	36,2%	
-	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	0	322.065	36,5%	36,5%	
-	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	0		0,0%	0,0%	
29	<b>Tỉnh Tây Ninh</b>	31.048.700	31.048.700	27.085.237	0	5.177.092	16,7%	16,7%	
-	Vốn trong nước	31.048.700	31.048.700	27.085.237	0	5.177.092	16,7%	16,7%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	18.236.200	18.236.200	14.272.737	0	1.294.279	7,1%	7,1%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	3.882.813	30,3%	30,3%	
-	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	0	3.882.813	30,3%	30,3%	
30	<b>Tỉnh Vĩnh Long</b>	13.845.785	13.845.785	13.840.285	0	1.866.284	13,5%	13,5%	
-	Vốn trong nước	12.322.670	12.322.670	12.317.170	0	1.757.224	14,3%	14,3%	
-	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	0	109.061	7,2%	7,2%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	10.866.700	10.866.700	10.861.200	0	1.539.588	14,2%	14,2%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	2.979.085	2.979.085	2.979.085	0	326.697	11,0%	11,0%	
-	Vốn trong nước	1.455.970	1.455.970	1.455.970	0	217.636	14,9%	14,9%	
-	Vốn nước ngoài	1.523.115	1.523.115	1.523.115	0	109.061	7,2%	7,2%	
31	<b>Thành phố Cần Thơ</b>	19.266.550	19.266.550	19.266.550	0	2.340.886	12,2%	12,2%	
-	Vốn trong nước	18.973.961	18.973.961	18.973.961	0	2.340.886	12,3%	12,3%	
-	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	0		0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	12.325.900	12.325.900	12.325.900	0	1.446.459	11,7%	11,7%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	6.940.650	6.940.650	6.940.650	0	894.427	12,9%	12,9%	
-	Vốn trong nước	6.648.061	6.648.061	6.648.061	0	894.427	13,5%	13,5%	
-	Vốn nước ngoài	292.589	292.589	292.589	0		0,0%	0,0%	
32	<b>Tỉnh An Giang</b>	28.508.365	28.508.365	27.303.105	0	4.282.712	15,0%	15,0%	
-	Vốn trong nước	28.393.365	28.393.365	27.188.105	0	4.282.712	15,1%	15,1%	
-	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	0	0	0,0%	0,0%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	15.384.700	15.384.700	15.384.700	0	3.636.719	23,6%	23,6%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	13.123.665	13.123.665	11.918.405	0	645.993	4,9%	4,9%	
-	Vốn trong nước	13.008.665	13.008.665	11.803.405	0	645.993	5,0%	5,0%	
-	Vốn nước ngoài	115.000	115.000	115.000	0	0	0,0%	0,0%	
33	<b>Tỉnh Đồng Tháp</b>	11.843.407	11.147.007	11.843.407	696.400	1.117.092	10,0%	9,4%	
-	Vốn trong nước	11.843.407	11.147.007	11.843.407	696.400	1.117.092	10,0%	9,4%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	9.428.300	8.731.900	9.428.300	696.400	1.017.448	11,7%	10,8%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	2.415.107	2.415.107	2.415.107	0	99.644	4,1%	4,1%	
-	Vốn trong nước	2.415.107	2.415.107	2.415.107	0	99.644	4,1%	4,1%	
34	<b>Tỉnh Cà Mau</b>	7.285.254	7.285.254	7.285.254	0	1.916.785	26,3%	26,3%	
-	Vốn trong nước	7.200.254	7.200.254	7.200.254	0	1.876.568	26,1%	26,1%	
-	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	0	40.217	47,3%	47,3%	
a	<i>Vốn cân đối NSDP</i>	6.508.100	6.508.100	6.508.100	0	1.764.373	27,1%	27,1%	
b	<i>Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP</i>	777.154	777.154	777.154	0	152.412	19,6%	19,6%	
-	Vốn trong nước	692.154	692.154	692.154	0	112.195	16,2%	16,2%	
-	Vốn nước ngoài	85.000	85.000	85.000	0	40.217	47,3%	47,3%	

**Phụ lục II**  
**LŨY KẾ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 14/5/2026**  
*(Kèm theo công văn số: 6350/BTC-P/HT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 14/5/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thu tương Chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTgCP giao	Kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10=7/6	9
<b>TỔNG SỐ</b>		1.026.769.354	1.013.443.434	13.325.920	980.932.104	166.018.359	16,4%	16,2%	16,9%	
1	<b>BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG</b>	264.325.589	264.325.589	0	264.325.589	31.099.054	11,8%	11,8%	11,8%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	0	4.275.000	3.232.272	75,6%	75,6%		
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000	0	3.800.000	1.539.895	40,5%	40,5%		
6	Bộ Ngoại giao	140.523	140.523	0	140.523	44.479	31,7%	31,7%		
3	Bộ Tư pháp	237.661	237.661	0	237.661	70.143	29,5%	29,5%		
4	Bộ Công thương	59.669	59.669	0	59.669	14.750	24,7%	24,7%		
5	Bộ Quốc phòng	49.510.910	49.510.910	0	49.510.910	11.275.651	22,8%	22,8%		
7	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	6.699.528	0	6.699.528	1.226.090	18,3%	18,3%		
8	Bộ Công an	39.811.000	39.811.000	0	39.811.000	6.748.102	17,0%	17,0%		
9	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	0	398.219	51.367	12,9%	12,9%		
10	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015	0	1.404.015	115.126	8,2%	8,2%		
13	Bộ Y tế	2.704.893	2.704.893	0	2.704.893	199.718	7,4%	7,4%		Nếu không tính KH vốn nước ngoài đang đề nghị điều chỉnh giảm là 163 tỷ đồng (VB số 240/BYT-KHTC ngày 24/01/2026 của BHYT) thì tỷ lệ giải ngân của BTC đạt 7,9%
11	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	1.329.418	0	1.329.418	92.080	6,9%	6,9%		
12	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	2.040.760	0	2.040.760	140.630	6,9%	6,9%		
25	Đại Tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	0	7.600	497	6,5%	6,5%		
14	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	0	36.664	1.962	5,4%	5,4%		
15	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	927.959	0	927.959	43.123	4,6%	4,6%		
16	Bộ Xây dựng	133.842.499	133.842.499	0	133.842.499	5.960.000	4,5%	4,5%		- Nếu không tính KH vốn đang đề nghị điều chỉnh giảm là 27.553,9 tỷ đồng (VB số 6525/BXD-KHTC ngày 05/5/2026 của BXD) thì tỷ lệ giải ngân của BXD đạt 5,6% - Nếu không tính thêm KH vốn đề nghị điều chỉnh từ BXD về các địa phương để thực hiện các dự án thành phần GPMB của dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc-Nam là 55.036,6 tỷ đồng (5.183/BXD-KHTC ngày 07/4/2026 của BXD) thì tỷ lệ giải ngân của BXD đạt 11,6%
17	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053	0	7.670.053	305.633	4,0%	4,0%		Nếu không tính KH vốn đang đề nghị điều chỉnh giảm đối với các dự án chuyển đổi số là 5.460,4 tỷ đồng (VB số 5805/BTC-KHTC ngày 07/5/2026 của BTC gửi Bộ KHHCN) thì tỷ lệ giải ngân của BTC đạt 13,8%
18	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	0	71.695	2.291	3,2%	3,2%		
19	Toà án nhân dân tối cao	718.320	718.320	0	718.320	17.424	2,4%	2,4%		
20	Bộ Nội vụ	476.761	476.761	0	476.761	8.978	1,9%	1,9%		Nếu không tính KH vốn đang đề nghị điều chỉnh giảm là 310,4 tỷ đồng (VB số 74/BNV-KHTC ngày 07/01/2026 của BNV) thì tỷ lệ giải ngân của BTC đạt 5,4%
21	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093	0	63.093	670	1,1%	1,1%		
22	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	0	88.230	486	0,6%	0,6%		
23	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	1.397.018	0	1.397.018	6.669	0,5%	0,5%		
24	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331	0	275.331	1.018	0,4%	0,4%		
26	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923	0	1.923	0	0,0%	0,0%		V/PQH đang đề xuất điều chỉnh giảm toàn bộ 1,9 tỷ đồng KH 2026 (VB số 1174/VPQH-KHTC ngày 07/5/2026)
27	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	0	190	0	0,0%	0,0%		
28	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140	0	117.140	0	0,0%	0,0%		Thanh tra CP đang đề xuất điều chỉnh giảm toàn bộ 117,1 tỷ đồng KH 2026 (VB số 1448/TTCP-KHTC ngày 15/5/2026)
29	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	0	4.650	0	0,0%	0,0%		
30	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	190	190	0	190	0	0,0%	0,0%		
31	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	0	603.853	0	0,0%	0,0%		

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 14/5/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch ĐP triển khai tăng so với KH TTgCP giao	Kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm tiết kiệm 5% NSDP)	
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10=7/6	9
12	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6 047	6047	0	6 047	0	0,0%	0,0%		Bộ DTTG đang đề xuất điều chỉnh giảm toàn bộ 977 triệu đồng KH 2026 (VB số 146/BDDTTG-KHHC ngày 20/1/2026)
13	Văn phòng Trung ương Đảng	4 708 739	4.708.739	0	4.708.739	0	0,0%	0,0%		
14	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48 638	48.638	0	48.638	0	0,0%	0,0%		
15	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847 400	847.400	0	847.400	0	0,0%	0,0%		
<b>II</b>	<b>ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>762.443.765</b>	<b>749.117.845</b>	<b>13.325.920</b>	<b>716.606.515</b>	<b>134.919.304</b>	<b>18,0%</b>	<b>17,7%</b>	<b>18,8%</b>	
1	Thành phố Hà Nội	126 000 909	125 930 190	70719	119 888 890	39 214 238	31,1%	31,1%	32,7%	
2	Thành phố Hải Phòng	38 806 443	38 756 443	50000	36 919 368	11 552 953	29,8%	29,8%	31,3%	
3	Tỉnh Lạng Sơn	2 771 275	2 711 275	60000	2 624 680	769 443	28,4%	27,8%	29,3%	
4	Tỉnh Lai Châu	2 411 910	2 353.414	58496	2 309 649	631 721	26,8%	26,2%	27,4%	
5	Tỉnh Điện Biên	4 275 446	4 275.446	0	4 217 571	1 142 293	26,7%	26,7%	27,1%	
6	Tỉnh Cà Mau	7 285 254	7 285.254	0	6 959 849	1.916.785	26,3%	26,3%	27,5%	
7	Tỉnh Thái Nguyên	6 584 811	6 584.811	0	6 275 491	1.689.026	25,7%	25,7%	26,9%	
8	Tỉnh Hà Tĩnh	5 855 000	5 803.300	51700	5 570.490	1.406.894	24,2%	24,0%	25,3%	
9	Tỉnh Quảng Ninh	20 543 600	20 543.600	0	19 516 420	4 966 515	24,2%	24,2%	25,4%	
10	Tỉnh Sơn La	3 977 800	3 977.800	0	3 881 580	906 148	22,8%	22,8%	23,3%	
11	Thành phố Đồng Nai	27 162 382	27 162 382	0	25 848 722	6 139 190	22,6%	22,6%	23,8%	
12	Tỉnh Gia Lai	14 315 526	14 253 526	62000	13 650 436	2 817 420	19,8%	19,7%	20,6%	
13	Tỉnh Tuyên Quang	6 543 273	6 543 273	0	6 386 953	1 203 560	18,4%	18,4%	18,8%	
14	Tỉnh Tây Ninh	31 048 700	31 048.700	0	30 136 890	5 177 092	16,7%	16,7%	17,2%	
15	Tỉnh Nghệ An	14 174 888	14 174 888	0	13 763 198	2 354 420	16,6%	16,6%	17,1%	
16	Tỉnh Lào Cai	7 699 673	7 699 673	0	7 357 138	1 275 577	16,6%	16,6%	17,3%	
17	Tỉnh Khánh Hòa	15 411 945	15 411 945	0	14 739 200	2 503 293	16,2%	16,2%	17,0%	
18	Thành phố Huế	6 071 750	6 071 750	0	5 844 210	935 205	15,4%	15,4%	16,0%	
19	Tỉnh Phú Thọ	21 934 940	19 908.540	2026400	19 047 240	3 010 867	15,1%	13,7%	15,8%	
20	Tỉnh An Giang	28 508 365	28 508.365	0	27 739 130	4 282 712	15,0%	15,0%	15,4%	
21	Tỉnh Vĩnh Long	13 845 785	13 845 785	0	13 302 450	1 866 284	13,5%	13,5%	14,0%	
22	Thành phố Hồ Chí Minh	147 599 166	147 599 166	0	140 395 266	19 778 874	13,4%	13,4%	14,1%	
23	Tỉnh Quảng Ngãi	7 368 712	7 316.352	52360	7 023 252	927 005	12,7%	12,6%	13,2%	
24	Thành phố Cần Thơ	19 266 550	19 266 550	0	18 650 255	2 340 886	12,2%	12,2%	12,6%	
25	Thành phố Đà Nẵng	16 106 644	16 106 644	0	15 416 829	1 909 479	11,9%	11,9%	12,4%	
26	Tỉnh Thanh Hóa	13 887 104	13 887 104	0	13 225 314	1 484 634	10,7%	10,7%	11,2%	
27	Tỉnh Đồng Tháp	11 843 407	11 147 007	696400	10 710 412	1 117 092	10,0%	9,4%	10,4%	
28	Tỉnh Bắc Ninh	16 583 300	16 583 300	0	15 825 385	1 590 315	9,6%	9,6%	10,0%	
29	Tỉnh Ninh Bình	43 475 850	34 715 650	8760200	33 073 635	3 304 129	9,5%	7,6%	10,0%	
30	Tỉnh Quảng Trị	5 530 662	5 262 842	267820	5 057 177	492 032	9,3%	8,0%	9,7%	
31	Tỉnh Hưng Yên	43 071 700	43 071 700	0	40 944 600	3 888 927	9,0%	9,0%	9,5%	
32	Tỉnh Đắk Lắk	9 403 300	9 213 575	189725	8 873 050	812 154	8,8%	8,6%	9,2%	
33	Tỉnh Cao Bằng	7 230 448	7 230.448	0	7 176 283	502 894	7,0%	7,0%	7,0%	
34	Tỉnh Lâm Đồng	15 847 247	14 867 147	980100	14 255 502	1 009 246	6,8%	6,4%	7,1%	

Ghi chú: Về việc tiết kiệm 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên cơ sở các Quyết định giao kế hoạch vốn của UBND tỉnh và kết quả Bộ Tài chính ghi nhận trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư công, có 05 địa phương chưa thực hiện tiết kiệm 5% từ nguồn NSDP (bao gồm Lạng Sơn, Sơn La, Ninh Bình, Vĩnh Long, Thành phố Cần Thơ)